TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22-6-2023
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hòa.
Ông Kiên Ngọc Minh.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 514/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 361A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm: 1990 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Nơi đăng ký HKTT: khóm TTA, phường a, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở: khóm b, phường a, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1975 (*Vắng mặt không lý do*).

- *Con chung* là Trần Anh M1, sinh ngày 11-11-2007; Trần Bảo A, sinh ngày 11-8-2011 và Trần Gia H, sinh ngày 16-11-2015 (*Cùng có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*).

Cùng địa chỉ: ấp e, xã ATA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 17-10-2022, bản tự khai ngày 15-5-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T đi đến hôn nhân do tự tìm hiểu quen biết nhau, được cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ATA vào ngày 09-5-2016. Nữ trang cưới chỉ có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã thống nhất bán

để tiêu sài chung nên hiện không còn. Sau ngày cưới, thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cự cải, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Cũng năm này bà đã bỏ nhà chồng đi làm ăn ở xa và sống ly thân với ông T cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên nay bà khởi kiện xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn T có 03 con chung là Trần Anh M1 - sinh ngày 11-11-2007, Trần Bảo A - sinh ngày 11-8-2011 và Trần Gia H - sinh ngày 16-11-2015, đều đang sống chung bên nhà ông bà nội cùng với ông T. Khi ly hôn, bà đồng ý giao các con cho ông T nuôi dưỡng và bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 745.000 đồng/con/tháng, tổng cộng cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.235.000 đồng, cấp dưỡng định kỳ vào ngày 28 hàng tháng, tính từ tháng 6 năm 2023 đến khi cả 03 con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Trần Văn T quá trình chung sống không tạo lập tài sản chung, không nợ chung của ai, không ai nợ chung của bà và ông T, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà xác định ngoài những giấy tờ đã nộp có trong hồ sơ vụ án, bà không nộp thêm chứng cứ mới để Tòa án xem xét, không thuộc diện gia đình chính sách nào.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đối với bị đơn ông Trần Văn T:* Từ sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng, nhưng ông T đều vắng mặt không lý do, nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Qua xác minh với người thân của ông T và với chính quyền địa phương ấp e, xã ATA cho biết từ trước đến nay ông T có hộ khẩu thường trú và sinh sống cùng nhà với cha ruột là ông Trần Văn A1 tại ấp e, xã ATA, huyện C, tỉnh Trà Vinh, ông T làm nghề tài xế lái xe ít khi có mặt ở nhà; Ông A1 xác nhận có giao các văn bản tố tụng cho ông T biết việc Tòa án triệu tập ông T đến Tòa để giải quyết vụ án ly hôn với bà Trần Thị M, nhưng ông T không chịu đến. Tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T đến tham dự phiên tòa xét xử vụ án lần thứ hai, nhưng ông T tiếp tục vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

** Tại các đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 04-5-2023, các cháu Trần Anh M1, Trần Bảo A, và Trần Gia H cùng trình bày:* Cha mẹ của các cháu là Trần Thị M và Trần Văn T. Từ nhỏ đến giờ các cháu sống chung với cha và ông bà nội đã quen. Nên khi cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của các cháu là muốn được sống chung với cha.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố

tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với bị đơn còn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 56, 81, 82, 83, 107 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M: Cho bà M được ly hôn với ông Trần Văn T; Về con chung là Trần Anh M1, sinh ngày 11-11-2007; Trần Bảo A, sinh ngày 11-8-2011 và Trần Gia H, sinh ngày 16-11-2015 giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp nguyện vọng của các con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng là 2.235.000 đồng vào ngày 28 hàng tháng từ tháng 6 năm 2023 đến khi cả 03 con chung đủ 18 tuổi; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; Về tài sản chung và nợ chung: Bà M xác định không có; Ông T không có ý kiến trình bày, nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Trần Thị M là nguyên đơn, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà M theo luật định. Đối với ông Trần Văn T là bị đơn, đã được Tòa án nhân dân huyện C thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng ông T đều vắng mặt không lý do. Ngày 13-6-2023, Tòa án triệu tập hợp lệ ông T đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T vắng mặt không lý do. Ngày 22-6-2023, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với ông T để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn T.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T làm lễ cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ATA vào ngày 09-5-2016, nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc cho đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau, dẫn đến ông bà tự ý sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến hôm nay mà không hàn gắn lại được. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân của vợ chồng đã lâu, nên nay bà M cương quyết xin được ly hôn với ông T. Đối với ông T biết việc bà M xin ly hôn với ông, được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên đối chất,… nhưng ông T vẫn không đến Tòa, không ý kiến, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông với bà M có khả năng hàn gắn hạnh phúc.

[3] Theo các Biên bản tiếp xúc, Biên bản xác minh cùng ngày 04-5-2023 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp e, xã ATA, với người thân của ông T cho biết: Sau ngày cưới, bà M, ông T sống chung bên quê của ông T tại ấp e, xã ATA, huyện C, bà M đảm đang công việc gia đình, trong khi ông T có tật cờ bạc dẫn đến nợ nần, từ đó giữa vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, rồi bà M bỏ về nhà cha mẹ ruột ở Sóc Trăng sinh sống và ly thân với ông T nhiều năm nay. Về tài sản chung hay nợ chung thì tại địa phương ấp e, xã ATA không ai tranh chấp hay khiếu nại gì đối với bà M, ông T. Do bà M, ông T đã sống ly thân thời gian dài mà không hàn gắn lại được, nên cùng đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho bà M, ông T được ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 24-11-2022, 15-5-2023 để bà M, ông T có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông T đều vắng mặt không lý do. Ông T không thể hiện mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng với bà M.

[5] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà M, ông T chung sống với nhau từ năm 2006, thời gian hạnh phúc được 14 năm, cho đến năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn. Đáng lẽ ra, quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, thì ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, dẫn đến cự cải, tự

ý sống ly thân nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi. Và trong 03 năm sống ly thân vừa qua, ông bà vẫn không thể hàn gắn lại hôn nhân.

[6] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng bà M, ông T đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[7] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà M, ông T đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà M được ly hôn với ông T.

[8] *Về con chung*: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T có 03 người con chung tên Trần Anh M1, sinh ngày 11-11-2007; Trần Bảo A, sinh ngày 11-8-2011 và Trần Gia H, sinh ngày 16-11-2015, hiện đang sống chung với ông T. Khi ly hôn, bà M đồng ý giao các con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 745.000 đồng/con/tháng, cấp dưỡng cả 03 con chung bằng 2.235.000 đồng/tháng vào ngày 28 hàng tháng tính từ tháng 6 năm 2023 đến khi cả 03 con chung đủ 18 tuổi. Tại 03 đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 04-5-2023, cả 03 con chung đều nêu nguyện vọng muốn được sống chung với cha trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại Biên bản tiếp xúc và Biên bản xác minh cùng ngày 04-5-2023 của Tòa án với người thân của ông T và với chính quyền địa phương ấp e, xã ATA đều cho biết trong thời gian ông T, bà M sống ly thân thì các con chung sống bên nhà nội được chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho đến nay. Đối với ông T không có ý kiến gì về việc bà M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do đó, cần xử giao 03 con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của 03 con chung; Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của bà M về việc bà cấp dưỡng nuôi con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đối với bà Trần Thị M xác định không có tài sản chung, nên không tranh chấp; Đối với ông Trần Văn T không có ý kiến trình bày, không tranh chấp, không cung cấp chứng cứ gì, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[10] *Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà Trần Thị M xác định không nợ ai, cũng không ai nợ chung của bà và ông Trần Văn T, nên không yêu cầu giải quyết; Đối với ông T không có ý kiến trình bày, không tranh chấp, không cung cấp chứng cứ gì, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[11] *Về án phí sơ thẩm*: Bà Trần Thị M có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[12] Xét quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị M được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao 03 (Ba) con chung tên Trần Anh M1, sinh ngày 11-11-2007; Trần Bảo A, sinh ngày 11-8-2011 và Trần Gia H, sinh ngày 16-11-2015 cho ông Trần Văn T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của các con chung là muốn được sống chung với cha.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị M về việc bà M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, cụ thể là:

- Mức cấp dưỡng: 745.000đ/con/tháng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng trên một con trên một tháng) [03 (Ba) con thì cấp dưỡng là 2.235.000đ/tháng (Hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng trên một tháng)].

- Phương thức cấp dưỡng: Mỗi tháng cấp dưỡng một lần vào ngày 28 hàng tháng.

- Thời điểm cấp dưỡng: Kể từ tháng 6 năm 2023 cho đến khi 03 (Ba) con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T chưa có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị M và ông Trần Văn T không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0013563 ngày 31-10-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Nên bà M còn phải nộp thêm tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã ATA;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo